

BÁO CÁO ƯỚC THU NỘI ĐỊA 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số: /CTAGI-NVDTPC ngày tháng năm của Cục Thuế tỉnh An Giang)

Đvt: Triệu đồng; %.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		ƯỚC TH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024	% ƯỚC TH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 SO		
		BTC	UBND		DT BTC	DT UBND	C.KỶ
	<u>TỔNG THU NSNN</u>		6,867,000	5,870,000		85	110
	Trong đó trừ tiền Sử dụng đất, xổ số kiến thiết		4,357,000	3,840,500		88	105
	<u>THEO CHỈ TIÊU BTC</u>	6,867,000		5,870,000	85		110
	Trừ tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, Cổ tức	4,217,000		3,716,881	88		104
A	<u>CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</u>		6,867,000	5,870,000		85	110
1	DNNN TRUNG ƯƠNG	215,000	215,000	174,001	81	81	97
	- Thuế GTGT	148,000	148,000	117,800	80	80	93
	- Thuế TTĐB	52,000	52,000	40,500	78	78	104
	- Thuế TNDN	13,000	13,000	15,696	121	121	124
	- Thuế tài nguyên	2,000	2,000	5	0	0	0
2	DNNN ĐỊA PHƯƠNG	460,000	460,000	412,000	90	90	117
	- Thuế GTGT	210,000	210,000	165,400	79	79	106
	- Thuế TTĐB	700	700	500	71	71	96
	- Thuế TNDN	129,000	129,000	149,601	116	116	166
	- Thuế tài nguyên	120,300	120,300	96,500	80	80	91
3	DN CỔ VỐN ĐTNN	75,000	75,000	66,000	88	88	87
	- Thuế GTGT	20,000	20,000	10,700	53	53	55
	- Thuế TTĐB			-			
	- Thuế TNDN	55,000	55,000	55,300	101	101	98
	- Thuế tài nguyên			0			105
4	Thuế CTN (NQD)	1,350,000	1,350,000	1,145,000	85	85	94
	- Thuế GTGT	801,000	801,000	740,000	92	92	116
	- Thuế TTĐB	2,500	2,500	2,700	108	108	143
	- Thuế TNDN	500,000	500,000	323,000	65	65	60
	- Thuế tài nguyên	46,500	46,500	79,300	171	171	183
5	THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN	720,000	720,000	567,000	79	79	94
6	THUẾ BVMT	410,000	410,000	308,400	75	75	111
7	LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ	355,000	355,000	242,000	68	68	94
8	THU PHÍ - LỆ PHÍ	240,000	240,000	212,000	88	88	106
9	THUẾ SD ĐẤT NN			-			
10	THUẾ NHÀ ĐẤT + THUẾ SDĐPNN	17,000	17,000	17,500	103	103	104
11	TIỀN THUẾ ĐẤT	44,000	44,000	85,000	193	193	232
12	THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	620,000	620,000	420,000	68	68	142
13	TIỀN THUÊ NHÀ + BÁN NHÀ			51			73
14	THU TỪ XỔ SỐ	1,890,000	1,890,000	1,609,500	85	85	117
15	THU CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN	35,000	35,000	104,000	297	297	332
16	THU TIỀN SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN			-			
17	THU KHÁC NGÂN SÁCH	290,000	290,000	379,430	131	131	124
18	THU HOA LỢI CÔNG SẢN (M 3900)	6,000	6,000	4,500	75	75	91
19	THU TỪ CỔ TỨC VÀ LỢI NHUẬN CÒN LẠI	140,000	140,000	123,619	88	88	112
20	THU TỪ DẦU THỎ						
B	<u>KHOẢN THU P/A QUA NGÂN SÁCH</u>						
1	Học phí						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		ƯỚC TH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024	% ƯỚC TH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 SO		
		BTC	UBND		DT BTC	DT UBND	C.KỶ
	Thu NDĐG và LDCI						

TỔNG HỢP ƯỚC THU NỘI ĐỊA THEO ĐỊA BÀN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

DVT: Triệu đồng, %

STT	ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN UBND TỈNH GIAO NĂM 2023	DỰ TOÁN BTC GIAO NĂM 2023	ƯỚC THU 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024	% ƯỚC THU 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 SO	
					DT UBND TỈNH	DT BTC
1	2	3	4	5	6	7
I	CCT THÀNH PHỐ, KHU VỰC	2,058,647	1,869,410	1,848,000	90	99
1	LONG XUYỀN	892,000	777,000	670,000	75	86
2	CCT KV CHÂU ĐỐC- CHÂU PHÚ	273,250	263,250	270,000	99	103
	- CHÂU ĐỐC	164,800	154,800	158,000	96	102
	- CHÂU PHÚ	108,450	108,450	112,000	103	103
3	CCT KV TÂN CHÂU - AN PHÚ	201,600	184,600	230,000	114	125
	- TÂN CHÂU	129,000	119,000	146,000	113	123
	- AN PHÚ	72,600	65,600	84,000	116	128
4	CCT KV CHỢ MỚI - PHÚ TÂN	289,637	257,400	300,000	104	117
	- CHỢ MỚI	175,237	158,000	182,000	104	115
	- PHÚ TÂN	114,400	99,400	118,000	103	119
5	CCT KV CHÂU THÀNH- THOẠI SƠN	196,060	191,060	192,000	98	100
	- CHÂU THÀNH	91,360	91,360	92,000	101	101
	- THOẠI SƠN	104,700	99,700	100,000	96	100
6	CCT KV TỈNH BIÊN - TRI TÔN	206,100	196,100	186,000	90	95
	- TỈNH BIÊN	86,800	81,800	80,000	92	98
	- TRI TÔN	119,300	114,300	106,000	89	93
II	VĂN PHÒNG CỤC THUẾ	4,808,353	4,997,590	4,022,000	84	80
	TỔNG CỘNG	6,867,000	6,867,000	5,870,000	85	85